

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Ngôn ngữ Pháp** (French)

Mã ngành: 7220203

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa Pháp, Khoa Ngoại ngữ

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Pháp đào tạo trình độ cử nhân chuyên ngành tiếng Pháp nhằm trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của xã hội trong quá trình hội nhập kinh tế:

- a. Đủ năng lực về kỹ năng ngôn ngữ để giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường đa văn hóa.
- b. Am hiểu sâu về ngôn ngữ, văn hóa và xã hội Pháp.
- c. Nắm vững những kỹ năng nghề nghiệp trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Pháp như du lịch, biên dịch, phiên dịch, thư tín văn phòng, ngoại thương...
- d. Phát triển những kỹ năng mềm cần thiết trong môi trường làm việc tương lai.
- e. Sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Pháp có thể làm các công tác hướng dẫn du lịch, biên dịch – phiên dịch tiếng Pháp, thư ký văn phòng, văn thư cho các Sở Ngoại vụ các tỉnh hay các công ty, khách sạn và các dự án; làm biên tập viên, phát ngôn viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình; Tham gia công tác giảng dạy tiếng Pháp tại các trường Phổ thông và các trung tâm ngoại ngữ (sau khi bổ sung thêm chứng chỉ Sư phạm).

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và nhân văn, vận dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc và học tập.
- c. Có kiến thức về khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
- d. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ A Quốc gia
- e. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và khai thác sử dụng Internet.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Nắm vững và sử dụng tốt tiếng Pháp ở trình độ B2 theo khung tham chiếu châu Âu.
- b. Nắm vững những kiến thức cơ bản về đất nước Pháp bao gồm các đặc điểm về con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, và giáo dục Pháp.
- c. Rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Pháp ở tất cả các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết, giúp sinh viên tự tin, năng động và hoà nhập nhanh chóng trong môi trường quốc tế.
- d. Hiểu rõ những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học tiếng Pháp, các quy luật ngữ âm, ngữ điệu nhờ đó biết cách tự hoàn thiện mức độ chuẩn xác về phát âm của bản thân theo giọng chuẩn Pháp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Nắm vững kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Pháp.
- b. Nắm vững những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên dịch, phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật Việt-Pháp và Pháp-Việt.

- c. Nắm vững từ vựng và giao tiếp hiệu quả tiếng Pháp trong các lĩnh vực chuyên ngành, đặc biệt trong các lĩnh vực hướng dẫn Du lịch, Thương Mại và Văn phòng.
- d. Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp
- e. Nắm vững những cơ sở lý thuyết về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ và khoa học xã hội và ứng dụng những cơ sở lý thuyết đó vào công tác nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Các kỹ năng nghề nghiệp:
 - Tổ chức quản lý các hoạt động nghề nghiệp, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động làm việc cá nhân và theo nhóm.
 - Làm chủ kiến thức nghề nghiệp, vận dụng hợp lý các kiến thức đã học vào thực tiễn công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.
 - Phân tích và tổng hợp văn bản, ứng xử giao tiếp tốt và khả năng tự mở rộng kiến thức ngoại ngữ trong các lĩnh vực kinh tế, luật và y tế. Biết sử dụng công nghệ tiên tiến trong nghề nghiệp.
- b. Khả năng tư duy và giải quyết vấn đề:
 - Lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.
 - Phát triển tư duy logic khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- b. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

Các kỹ năng cá nhân:

- c. Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc; tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.
- d. Vận dụng các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, đàm phán, trả lời phỏng vấn, làm việc nhóm...
- e. Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

2.3 Thái độ

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, đam mê, và khả năng làm việc độc lập. Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc.
- b. Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình.
- c. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân. Luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.
- d. Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.

- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.
- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Tham gia công tác giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm chứng chỉ Sư phạm).

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao học các chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp, Văn chương Pháp, Quản lý giáo dục, Phương pháp giảng dạy tiếng Pháp (sau khi có chứng chỉ sư phạm)... tại các trường Đại học trong và ngoài nước.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30			Bố trí theo nhóm ngành
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30			Bố trí theo nhóm ngành
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65		Bố trí theo nhóm ngành
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10		Bố trí theo nhóm ngành
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		10	60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
13	TN034	TT.Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
14	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
15	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
16	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
17	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
18	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
19	ML007	Logic học đại cương	2			30			I, II, III
20	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30			I, II, III
21	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
22	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
23	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
24	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
Cộng: 38 TC (Bắt buộc: 23 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức Cơ sở ngành									
25	TV201	Nghe nói 1 - PV	3	3		45			I, II
26	TV202	Nghe nói 2 - PV	3	3		45		TV201	I, II
27	TV203	Nghe nói 3 - PV	3	3		45		TV202	I, II
28	TV204	Nghe nói 4 - PV	3	3		45		TV203	I, II
29	TV205	Độc hiểu 1 - PV	2	2		30			I, II
30	TV206	Độc hiểu 2 - PV	2	2		30		TV205	I, II
31	TV207	Độc hiểu 3 - PV	2	2		30		TV206	I, II
32	TV208	Độc hiểu 4 - PV	2	2		30		TV207	I, II
33	TV209	Viết 1 - PV	2	2		30			I, II
34	TV210	Viết 2 - PV	2	2		30		TV209	I, II
35	TV211	Viết 3 - PV	2	2		30		TV210	I, II
36	TV212	Viết 4 - PV	3	3		45		TV211	I, II
37	TV213	Ngữ pháp 1 - PV	2	2		30			I, II
38	TV214	Ngữ pháp 2 - PV	2	2		30		TV213	I, II
39	TV215	Ngữ pháp 3 - PV	2	2		30		TV214	I, II
40	TV216	Ngữ pháp 4 - PV	2	2		30		TV215	I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
41	TV217	Ngữ âm thực hành - PV	2	2		30			I, II
42	TV138	Từ vựng 1-PV	2	2		30			I, II
43	TV139	Từ vựng 2-PV	2	2		30		TV138	I, II
Cộng: 43 TC (Bắt buộc: 43 TC; Tự chọn: 0 TC)									
Khối kiến thức Chuyên ngành									
44	TV237	Sử dụng phương tiện truyền thông-PV	2	2		30		TV204	I, II
45	TV218	Văn hóa Pháp 1 - PV	2	2		30		TV208	I, II
46	TV219	Văn hóa Pháp 2 - PV	2	2		30		TV218	I, II
47	TV238	Diễn đạt nói theo tình huống	2	2		30		TV204	I, II
48	TV259	Kỹ năng DELF B1	3	3		45		TV216	I, II
49	TV220	Phương pháp NCKH - PV	2	2		30		TV212	I, II
50	TV258	Thực tế ngoài trường - PV	3	3			90	≥ 80 TC	I, II
51	TV222	Biên dịch 1 - PV	2	2		30		TV208	I, II
52	TV223	Biên dịch 2 - PV	2	2		30		TV222	I, II
53	TV224	Phiên dịch 1 - PV	2	2		30		TV204	I, II
54	TV225	Phiên dịch 2 - PV	2	2		30		TV224	I, II
55	TV239	Viết khoa học-PV	2	2		30		TV212	I, II
56	TV240	Hướng nghiệp chuyên môn-PV	2	2		30		TV208	I, II
57	TV227	Diễn đạt trước công chúng - PV	2	2		30		TV204	I, II
58	TV241	Kỹ năng DELF B2	3	3		45		TV216	I, II
59	TV230	Giao tiếp đa văn hóa - PV	2	2		30		TV218	I, II
60	TV242	Phiên dịch 3-PV	2			30		TV225	I, II
61	TV243	Phương pháp giảng dạy 1-PV	2		2	30		TV208	I, II
62	TV244	Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng	2			30		TV212	I, II
63	TV228	Nghiên cứu từ vựng	2		4	30		TV139	I, II
64	TV245	Cú pháp học-PV	2			30		TV212	I, II
65	TV246	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1	2			30		TV204	I, II
66	TV247	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1	2		4	30		TV204	I, II
67	TV248	Tiếng Pháp hành chính văn phòng 1	2			30		TV204	I, II
68	TV249	Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2	2			30		TV204	I, II
69	TV250	Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2	2		4	30		TV204	I, II
70	TV251	Tiếng Pháp hành chính văn phòng 2	2			30		TV204	I, II
71	TV233	Tiểu luận tốt nghiệp - PV	4				120	≥ 105 TC	I, II
72	TV234	Luận văn tốt nghiệp - PV	10				300	≥ 105 TC	I, II
73	TV231	Các loại hình văn bản	2			30		TV212	I, II
74	TV252	Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV	2			30		TV204	I, II
75	TV253	Ngữ pháp nâng cao - PV	2		10	30		TV216	I, II
76	TV254	Phương pháp giảng dạy 2 - PV	2			30		TV212	I, II
77	TV255	Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học	2			30		TV208	I, II
78	SP296	Tình huống phát ngôn	2			30		TV212	I, II
79	TV260	Chuyên đề văn học Pháp	2			30		TV208	I, II
Cộng : 59 TC (Bắt buộc: 35 TC; Tự chọn : 24 TC)									
Tổng cộng- 140 TC (Bắt buộc: 111 TC; Tự chọn: 29 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA NGOẠI NGỮ
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trịnh Quốc Lập